# Quá khứ của động từ khuyết thiếu (konnte, musste...) và sollen

Làm bài trên giấy, sau đó nhập mã ở cuối phiếu trên NAVS Deutsch để xem đáp án & giải thích chi tiết.

| Họ và tên: _____ | Ngày: ___ /___ /_____ | Điểm: _____ / 15 |
|---|---|---|

**1.** Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Der Arzt sagt, ich ___ viel Wasser trinken.

**A.** soll **B.** sollst **C.** sollen **D.** sollte

**2.** Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Letzte Woche ___ Peter krank und musste zu Hause bleiben.

**A.** ist **B.** hatte **C.** war **D.** sein

**3.** Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Ich ___ gestern nicht gut schlafen, weil ich viel Stress hatte.

**A.** konnte **B.** kann **C.** konntest **D.** können

**4.** Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Letztes Jahr ___ Anna eine Ausbildung in Deutschland machen.

**A.** will **B.** wollten **C.** wollte **D.** wolltest

**5.** Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Als Kind ___ ich nicht allein zur Schule gehen.

**A.** darf **B.** durfte **C.** durften **D.** durftet

**6.** Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Wir ___ letzte Woche viel arbeiten, deshalb waren wir müde.

**A.** müssen **B.** musste **C.** musstet **D.** mussten

**7.** **Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).**

Der Chef sagt, die Mitarbeiter ___ pünktlich kommen.

**A.** soll **B.** sollst **C.** sollte **D.** sollen

**8.** **Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).**

Du ___ gestern den Termin wahrnehmen, aber du warst krank.

**A.** sollst **B.** solltest **C.** sollte **D.** sollten

**9.** **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Ich ___ letztes Jahr nicht gut Deutsch sprechen. (können)

Điền: _____

**10.** **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Letztes Jahr ___ mein Bruder in Deutschland eine Ausbildung machen. (wollen)

Điền: _____

**11.** **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Letzte Woche ___ wir viele Überstunden machen. (müssen)

Điền: _____

**12.** **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Als Kind ___ ich keine Süßigkeiten essen. (dürfen)

Điền: _____

**13.** **Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh (giữ nguyên dấu câu).**

Sắp xếp: krank / ich / war / und / zu Hause / musste / bleiben / .

**14.** **Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh (giữ nguyên dấu câu).**

Sắp xếp: ich / den Termin / nicht / konnte / wahrnehmen / .

**15.** **Tìm lỗi sai trong câu rồi viết lại câu cho đúng.**

Tìm và sửa lỗi: Letzte Woche hatte ich viel Stress, deshalb könnte ich nicht gut schlafen.

**MÃ CHẤM BÀI**

Đăng nhập navsdeutsch.com → gõ mã vào ô Tìm kiếm để xem đáp án.

**092558**

**Xem đáp án:** đăng nhập navsdeutsch.com, gõ mã **092558** vào ô Tìm kiếm (biểu tượng kính lúp trên thanh menu) → xem ngay đáp án & giải thích chi tiết từng câu.